Số: 216/BC-UBND
Thời gian ký: 17/05/2024 09:13:25 +07:00

Đơn vị báo cáo: UBND THÀNH PHỐ QUY NHƠN

Phụ lục 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Báo cáo số 216 /BC-UBND ngày 15 /05 /2024 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số vốn lũy kế đã thanh toán đến hết năm 2023					KH vốn đã bố trí năm 2024											Kết quả giải ngân dự kiến đến 30/6/2024											Cam kết tiến độ giải ngân tất cả các nguồn vốn (%)					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	Tổng cộng	Vốn kéo dài các năm trước sang năm 2024 tiếp tục thực hiện					Vốn bố trí năm 2024					Tổng cộng	Vốn kéo dài các năm trước sang năm 2024 tiếp tục thực hiện					Vốn bố trí năm 2024					Vốn kéo dài sang năm 2024	KH vốn năm 2024 (NSTW+NST)				
								Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác		Tổng	NSTW	NS Tỉnh đối ứng	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	Tổng	NSTW	NS Tỉnh đối ứng	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	*Đến ngày 30/6/2024 (Chỉ đạo giải ngân đạt 100%)*	**Đến ngày 30/6/2024** *(theo chỉ đạo >40%)*	**Đến ngày 30/9/2024** *(theo chỉ đạo >60%)*	**Đến ngày 31/12/2024** *(theo chỉ đạo >90%)*	Đến ngày 31/01/2025 (đạt 100%, riêng vốn sự nghiệp >90%)	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44
	TỔNG SỐ																																	
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**1.862,1**	**1.798,4**	**35,9**	**27,8**	**-**	**10.598,5**	**4.583,5**	**3.697,5**	**408,1**	**478,0**	**-**	**6.015,0**	**5.231,0**	**784,0**	**-**	**-**	**5.619,0**	**2.949,9**	**2.492,2**	**280,4**	**177,3**	**-**	**2.669,1**	**2.384,0**	**285,1**	**-**	**-**	**100%**	**69%**	**90%**	**90%**	**100%**	Tỷ lệ giải ngân chưa tính nguồn vốn không có khả năng thực hiện được do không còn đối tượng
I	**DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**659,7**	**659,7**	**-**	**-**	**-**	**1.796,6**	**1.796,6**	**1.476,3**	**96,1**	**224,3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.527,7**	**1.527,7**	**1.360,8**	**82,9**	**84,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**85%**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Xã Phước Mỹ (Năm 2023)	659,7	659,7				46,9	46,9		46,9								**46,9**	**46,9**		46,9								100%					
2	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Thôn Mỹ Lợi Xã Phước Mỹ (năm 2024)						313,1	313,1	313,1									**313,1**	**313,1**	313,1									100%					
3	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Thôn Long Thành Xã Phước Mỹ (năm 2024)						777,2	777,2	687,2	26,0	64,0							**777,2**	**777,2**	687,2	26,0	64,0							100%					
4	Dự án Đan Mây Phường Nhơn Bình (Năm 2024)						60,0	60,0	50,0	4,0	6,0							**60,0**	**60,0**	50,0	4,0	6,0							100%					
5	Dự án hỗ trợ máy may công nghiệp Xã Nhơn Lý (năm 2024)						112,1	112,1	92,1	6,0	14,0							**112,1**	**112,1**	92,1	6,0	14,0							100%					
6	Dự án hỗ trợ máy móc làm nước giải khát Xã Nhơn Lý (năm 2024)						67,9	67,9	67,9									**67,9**	**67,9**	67,9									100%					
7	Dự án máy móc may công nghiệp Đống Đa (2024)						87,2	87,2	87,2									**87,2**	**87,2**	87,2									100%					
8	Dự án trang thiết bị, máy móc bán nước giải khát Đống Đa (2024)						42,8	42,8	42,8									**42,8**	**42,8**	42,8									100%					
9	Dự án hỗ trợ máy móc, thiết bị đan nhựa giả mây Bùi Thị Xuân (2024)						20,4	20,4	20,4									**20,4**	**20,4**	20,4									100%					
10	Dự án khác						269,0	269,0	115,5	13,2	140,3		-					-	-										100%					**Tiếp tục rà soát**
II	**DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**197,1**	**193,6**	**-**	**3,6**	**-**	**3.140,8**	**1.233,8**	**943,4**	**174,0**	**116,4**	**-**	**1.907,0**	**1.658,0**	**249,0**			**2.000,8**	**944,2**	**784,8**	**102,5**	**57,0**		**1.056,6**	**938,0**	**118,6**	**-**							
-	***Tiểu DA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp***	***197,1***	***193,6***	**-**	***3,6***		**2.611,8**	**1.233,8**	**943,4**	**174,0**	**116,4**	**-**	**1.378,0**	**1.198,0**	**180,0**	**-**	**-**	**1.922,6**	**944,2**	**784,8**	**102,5**	**57,0**	**-**	**978,4**	**903,4**	**75,0**	**-**	**-**	***77%***	***71%***	***71%***	***90%***	***100%***	
1	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Phường Nhơn Phú (năm 2023)	146,9	143,3		3,6		16,5	16,5		12,0	4,5		-					**16,5**	**16,5**		12,0	4,5		-										
2	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Phường Nhơn Bình (năm 2023)	50,2	50,2				91,8	91,8	62,8	17,0	12,0		-					**91,8**	**91,8**	62,8	17,0	12,0		-										

STT	Danh mục dự án	Số vốn lũy kế đã thanh toán đến hết năm 2023					KH vốn đã bố trí năm 2024											Kết quả giải ngân dự kiến đến 30/6/2024											Cam kết tiến độ giải ngân tất cả các nguồn vốn (%)					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	Tổng cộng	Vốn kéo dài các năm trước sang năm 2024 tiếp tục thực hiện					Vốn bố trí năm 2024					Tổng cộng	Vốn kéo dài các năm trước sang năm 2024 tiếp tục thực hiện					Vốn bố trí năm 2024					Vốn kéo dài sang năm 2024	KH vốn năm 2024 (NSTW+NST)				
								Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác		Tổng	NSTW	NS Tỉnh đối ứng	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	Tổng	NSTW	NS Tỉnh đối ứng	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	Vốn lồng ghép, huy động khác	*Đến ngày 30/6/2024 (Chỉ đạo giải ngân đạt 100%)*	**Đến ngày 30/6/2024** *(theo chỉ đạo >40%)*	**Đến ngày 30/9/2024** *(theo chỉ đạo >60%)*	**Đến ngày 31/12/2024** *(theo chỉ đạo >90%)*	Đến ngày 31/01/2025 (đạt 100%, riêng vốn sự nghiệp >90%)	
3	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Thôn Thanh Long Xã Phước Mỹ (năm 2024)						1.142,5	339,5	270,0	41,0	28,5		803,0	698,0	105,0			**777,2**	**339,5**	270,0	41,0	28,5		**437,7**	437,7									
4	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Phường Nhơn Phú (năm 2024)						427,7	82,7	82,7				345,0	300,0	45,0			**427,7**	82,7	82,7				**345,0**	300,0	45,0								
5	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Phường Nhơn Bình (năm 2024)						230,0	-					230,0	200,0	30,0			**195,7**	-					**195,7**	165,7	30,0								
6	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Phường Bùi Thị Xuân (năm 2024)						157,5	157,5	113,0	32,5	12,0		-					**157,5**	**157,5**	113,0	32,5	12,0		-										
7	Dự án chăn nuôi bò sinh sản Phường Trần Quang Diệu (năm 2024)						113,5	113,5	90,0	14,0	9,5		-					**81,1**	**81,1**	81,1				-										
8	Dự án nuôi Tôm quảng canh xã Nhơn Hội (năm 2024)						79,3	79,3	79,3				-					**79,3**	**79,3**	79,3				-										
9	Chăn nuôi gà thương phẩm xã Nhơn Lý						95,9	95,9	95,9									**95,9**	**95,9**	95,9				-										
10	Dự án khác						257,2	257,2	149,7	57,5	50,0		-					-	-					-										Đang rà soát
-	***Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng***						**529,0**	-	-	-	-	-	**529,0**	**460,0**	**69,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	**78,2**	**34,6**	**43,6**		-	-	**15%**	**15%**	**15%**	**15%**	Không còn đối tượng (nguồn vốn còn lại: 450,8 triệu)
	TTYT TP Quy Nhơn						529,0						529,0	460,0	69,0			-												15%	15%	15%	15%	
IV	**DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**342,4**	**338,7**	**3,7**	-	-	**4.819,6**	**1.396,6**	**1.173,3**	**123,3**	**100,0**		**3.423,0**	**2.977,0**	**446,0**	-	-	**1.421,5**	**321,5**	**241,2**	**80,3**	-	-	**1.100,0**	**1.000,0**	**100,0**	-	-	**100%**	**60%**	**70%**	**90%**	**100%**	
1	***Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn (Đào tạo nghề)***	20,9	20,9				2.773,1	1.075,1	932,1	43,0	100,0		1.698,0	1.477,0	221,0			-																Đề nghị chuyển trả 2.673,1 triệu đồng, do không còn đối tượng
3	***Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Cập nhật thông tin LĐ gắn với CSDL QG về dân cư)***	321,5	317,8	3,7			2.046,5	321,5	241,2	80,3			1.725,0	1.500,0	225,0			1.421,5	321,5	241,2	80,3			1.100,0	1.000,0	100,0			100%	60%	70%	90%	100%	
V	**DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**289,4**	**251,0**	**26,2**	**12,2**		**341,0**	**1,0**	-	-	**1,0**		**340,0**	**296,0**	**44,0**			**341,0**	1,0	1,0	-	-	-	340,0	296,0	44,0			**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	
1	***Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin***	156,0	135,0	21,0				-					191,0	166,0	25,0									191,0	166,0	25,0								
2	***Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo***	133,4	116,0	5,2	12,2		150,0	1,0			1,0		149,0	130,0	19,0			150,0	1,0	1,0				149,0	130,0	19,0								
VI	**DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá**	**373,5**	**355,5**	**6,0**	**12,0**	-	**500,5**	**155,5**	**104,5**	**14,7**	**36,3**		**345,0**	**300,0**	**45,0**	-	-	**328,0**	**155,5**	**104,5**	**14,7**	**36,3**	-	**172,5**	**150,0**	**22,5**	-	-	**100%**	**50%**	**100%**	**100%**	**100%**	
1	***Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực***	195,6	195,6				379,4	149,4	104,4	13,5	31,5		230,0	200,0	30,0			264,4	149,4	104,4	13,5	31,5		115,0	100,0	15,0								
2	***Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá***	177,9	159,9	6,0	12,0		121,1	6,1	0,1	1,2	4,8		115,0	100,0	15,0			63,6	6,1	0,1	1,2	4,8		57,5	50,0	7,5								